VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 417 + 418)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Chương 87

Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.59	- - - - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Loại khác:						
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.31.99	- - - - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - - Loại khác:						
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	10,5	9	7,5	6	4,5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.90	- - - - Loại khác	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.36	- - - - Loại khác:						
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.36.90	- - - - - Loại khác	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.58.90	- - - - - Loại khác	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.58.90	- - - - - Loại khác	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.36	- - - - Loại khác:						
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.36.90	- - - - - Loại khác	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.58.90	- - - - - Loại khác	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.58.90	- - - - - Loại khác	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.99	- - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.99	- - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**						
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	- - Dạng CKD:						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.21.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.29	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.23.69	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.31.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.32.49	- - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.69	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.89	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Dạng CKD:						
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.41.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - - - Loại khác:						
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.29	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.69	- - - - - Loại khác:						
8704.43.69.10	- - - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.69.90	- - - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.51.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.52.49	- - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.69	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.52.89	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.60.29	- - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
	- - Loại khác:						
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8706.00.19	- - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	20	16	12	8	4	0
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	20	16	12	8	4	0
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	20	16	12	8	4	0
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	20	16	12	8	4	0
8706.00.39	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	20	16	12	8	4	0
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	20	16	12	8	4	0
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	20	16	12	8	4	0
8707.10.90	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8707.90.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.29	- - - Loại khác	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.90	- - Loại khác	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.19	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.95	- - - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.98	- - - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.30.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.30.90	- - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.29	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.50.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.29	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.95	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
8708.50.99	- - - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.18	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.70.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.29	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
8708.80.19	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.80.99	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.18	- - - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.19	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.99	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.52	- - - - Bộ phận	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.62	- - - - Bộ phận	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.90	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.93.90	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.94.19	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác:						
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.19	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10,6	8,5	6,3	4,2	2,1	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.80	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên**						
	- Xe:						
8709.11.00	- - Loại chạy điện	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0
8709.19.00	- - Loại khác	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0
8709.90.00	- Các bộ phận	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0	0	0	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.19	- - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.99	- - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình:						
8711.20.11.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.11.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ:						
8711.20.12.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.12.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.16	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.19	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.20.19.10	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.19.90	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình:						
8711.20.91.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.91.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ:						
8711.20.92.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.92.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.93	- - - Xe “pocket motorcycle”	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.96	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.99	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.19	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.90	- - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40.19	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40.90	- - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.50.90	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.19	- - - Loại khác	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
	- - Loại khác:						
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.99	- - - Loại khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.90.90	- - Loại khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8712.00.10	- Xe đạp đua	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
8712.00.30	- Xe đạp khác	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
8712.00.90	- Loại khác	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**						
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	20	16	12	8	4	0
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.50	- - Vành bánh xe	20	16	12	8	4	0
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.90	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	25	20	15	10	5	0
8714.91.99	- - - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.92.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.93.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.94.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.95.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.96.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
	- - - Loại khác:						
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8716.39	- - Loại khác:						
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8716.39.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80	- Xe khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80.20	- - Xe cút kít	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.90	- Bộ phận:						
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.19	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.99	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

(Xem tiếp Công báo số 421 + 422)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng